**表H2/HĐLĐ-GĐ-2023**

**勞動契約**

**（家庭類）**

**HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

***(dành cho lao động Việt Nam làm việc trong các gia đình của Đài Loan)***

契約號碼Hợp đồng số:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

訂約日期Ngày ký \_\_\_\_\_\_年năm \_\_\_\_\_月tháng \_\_\_\_\_\_日ngày

**立契約人Các bên lập hợp đồng:**

**甲方Bên A**

雇主姓名Họ tên chủ sử dụng lao động：

身分證字號:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

地址Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

電話Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 傳真Fax\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

中華民國勞動部發給之許可函號碼/Giấy phép do Bộ Lao động Đài Loan cấp số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_發函日期 Ngày cấp\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**乙方Bên B**

勞工 姓名Họ tên lao động\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

出生日期Ngày sinh \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

護照號碼Số hộ chiếu \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_發照日期Ngày cấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

發照地點Nơi cấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

越南永久地址Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

電話Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

緊急事件發生時之通知人Người liên lạc khi có sự cố khẩn cấp︰

姓名Họ và tên\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_電話Điện thoại\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

地址Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

關係Quan hệ với bên B： □先生Chồng/□太太Vợ/□兒子Con/□父親Bố đẻ/□母親Mẹ đẻ/□其他 khác

**甲乙雙方合意訂定本勞動契約條款如下：**

**Bên A, bên B sau khi thoả thuận đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:**

**第一條：工作類別及工作地點**

**Điều 1. Công việc và địa điểm làm việc**

1、引進方式 Hình thức tiếp nhận:

□ 一般勞工Lao động phổ thông

□ 中階技術人員Lao động kỹ thuật trung cấp.

2、 工作類別︰□家庭看護工之工作 □家庭幫傭之工作

Công việc：□ Chăm sóc người bệnh tại gia đình □ Giúp việc tại gia đình

3、工作地點(勞動部發給之許可函上之地址)Địa điểm làm việc (Ghi rõ theo Giấy phép do Bộ Lao động Đài Loan cấp): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**第二條：契約效期**

**Điều 2. Thời hạn hợp đồng**

□ 本契約期間共計 \_\_\_\_年\_\_\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_\_日，自乙方抵達臺灣時起算。

 　Thời hạn hợp đồng là ..... năm ..... tháng ..... ngày kể từ ngày bên B nhập cảnh Đài Loan.

□ 本契約期間至\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_\_日（若中階技術人員聘僱）。

Thời hạn hợp đồng đến ngày .... tháng .... năm ....(nếu tuyển dụng lao động trình độ kỹ thuật trung cấp).

**第三條:工作時間、休息時間及例假**

**Điều 3. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và ngày nghỉ trong tuần**

1. **工作時間：**

乙方每日工作時間, 以完成甲方所指派之適當合理工作量為原則。

Thời gian làm việc: Thời gian làm việc mỗi ngày của bên B đủ để hoàn thành khối lượng công việc mức hợp lý được bên A giao phó.

甲方每日應給予乙方合理休息時間。甲乙雙方協議並同意勾選以下方式之一作為

2、休息時間：

Thời gian nghỉ ngơi: Bên A cần đảm bảo cho bên B có thời gian nghỉ ngơi hợp lý hàng ngày. Bên A, bên B thỏa thuận đồng ý chọn phương thức nghỉ ngơi được đánh dấu dưới đây:

□ 甲方每日至少應給予乙方8小時之休息時間。Bên A mỗi ngày để bên B nghỉ ngơi ít nhất 8 tiếng.

□ 甲方每日至少應給予乙方8小時之休息時間，必要時得分段休息，惟其中應有一次連續四小時以上之休息時間。

Bên A mỗi ngày để bên B nghỉ ngơi ít nhất 8 tiếng. Khi cần có thể chia thời gian nghỉ ngơi của bên B thành nhiều lần, nhưng trong đó phải có 1 lần bên B được nghỉ liên tục ít nhất 4 tiếng.

3、**例假：**

甲乙雙方協議並同意勾選以下方式之一作為例假：

Ngày nghỉ trong tuần:

Bên A bên B thỏa thuận đồng ý chọn ngày nghỉ trong tuần theo phương thức được đánh dấu dưới đây:

□乙方工作每七日中至少應有一日之休息作為例假。

Trong mỗi 7 ngày , bên B được nghỉ ít nhất một ngày.

□乙方工作每七日中至少應有一日之休息作為例假。如甲方有使乙方繼續工作者，應給予乙方選擇於七日內補假休息或依本契約第四條第3.2款規定加給工資。

Trong mỗi 7 ngày, bên B được nghỉ ít nhất một ngày. Nếu bên A muốn bên B làm việc vào ngày nghỉ thì phải cho bên B nghỉ bù trong vòng 7 ngày tiếp theo hoặc phải trả tiền làm thêm cho bên B như quy định tại Khoản 3.2, Điều 4 của Hợp đồng này.

**第四條︰甲方之義務**

**Điều 4. Nghĩa vụ của bên A**

契約履行過程中，甲方有以下義務︰

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A có nghĩa vụ sau:

1、尊重乙方人格、自由及宗教信仰不得對乙方歧視對待, 每日應給予乙方合理休息時間。乙方因健康或其他正當理由，不能接受於例假日工作時，甲方不得強制其工作。

Tôn trọng nhân cách, tự do và tín ngưỡng của bên B, không phân biệt kỳ thị với bên B; đảm bảo cho bên B có thời gian nghỉ ngơi hợp lý hàng ngày. Bên A không được ép bên B làm việc vào ngày nghỉ trong tuần nếu bên B không thể làm vì lý do sức khỏe hoặc lý do chính đáng khác.

2、提供合理之勞動條件，並配備必要之設備以確保乙方之健康及工作安全。

Trang bị điều kiện lao động hợp lý, đủ công cụ lao động cần thiết để bên B làm việc, nhằm đảm bảo an toàn lao động và sức khoẻ cho bên B.

3、支付乙方工作薪資如下：

Chi trả thù lao công việc cho bên B cụ thể như sau:

3.1每月基本工資新臺幣 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_元

Tiền lương cơ bản hàng tháng: .................. Đài tệ

3.2加班費：例假日之加班費為新臺幣 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 元/日

Tiền làm thêm: tiền làm thêm ngày nghỉ trong tuần là .......... Đài tệ/ngày

3.3付款方式：

3.3.1工資及加班費於扣除第六條第1項之全民健康保險費後，按月以新臺幣支付，甲方應將全部金額於次月\_\_\_\_\_日前以現金給付，經乙方同意亦得直接存入乙方指定之銀行帳戶中。

Tiền lương và tiền làm thêm sau khi khấu trừ tiền bảo hiểm y tế tại khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng này, bên A chi trả cho bên B toàn bộ số tiền còn lại vào ngày ......... hàng tháng bằng tiền mặt đồng Đài tệ hoặc chuyển vào tài khoản của bên B theo đề nghị của bên B.

3.3.2甲方應按月提供印有越南文字之薪資明細表，記載實領工資、工資計算項目、工資總額、依法得扣除之項目及金額等事項，於每月給付薪資後發给乙方一份留存。

Hàng tháng bên A trả lương cho bên B theo bảng lương có in tiếng Việt, trong đó nêu chi tiết các khoản thu nhập, các khoản bị khấu trừ và tổng số tiền thực lĩnh của bên B, khi trả lương cấp cho bên B một bản để bên B lưu giữ.

4、免費提供乙方具有適當休息條件之住宿，乙方工作期間應居住於甲方所提供之住宿地點，不得自行外宿。

Cung cấp miễn phí nơi ở có điều kiện đảm bảo nghỉ ngơi hợp lý cho bên B. Bên B phải ở tại nơi bên A bố trí, không được tự ý chuyển ra ở bên ngoài.

5、免費提供每日三餐膳食，包含例假日、國定假日、特別休假及請假期間。

Cung ứng miễn phí mỗi ngày ba bữa ăn, kể cả ngày nghỉ trong tuần, ngày nghỉ phép và nghỉ ốm.

6、為乙方投保新台幣三十萬元以上之意外事故保險。

Mua bảo hiểm rủi ro cho bên B với mức bảo hiểm được đền bù tối thiểu 300.000 Đài tệ.

7、依現行法令規定為乙方投保勞工職業災害保險。

Mua bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp cho bên B theo quy định của pháp luật hiện hành

8、不得自薪資中扣除任何中華民國法令及本契約所無規定之款項，並且不得預扣乙方工資作為任何違約金或賠償之費用。

Không được khấu trừ từ tiền lương của bên B bất kỳ khoản tiền nào ngoài quy định của pháp luật Đài Loan và hợp đồng này; không được giữ tiền lương của bên B để dùng làm tiền phạt hoặc bồi thường phòng khi bên B vi phạm hợp đồng.

9、不得違反乙方之真實意思扣留乙方之證件或財物。

Không được thu giữ các giấy tờ, tài sản riêng của bên B trái với ý muốn của bên B.

10、協助乙方辦理定期體檢、展延居留證件及護照效期以及其它有關事宜等保證乙方工作及居留合法資格所需之手續，如乙方發生疾病或意外事故時,應協助其取得健康保險及意外保險應享有之權益，必要時須配合協助乙方依中華民國所得稅法辦理申報及納税事宜。

Hỗ trợ bên B làm các thủ tục: kiểm tra sức khoẻ định kỳ, làm thẻ cư trú, gia hạn thẻ cư trú, gia hạn hộ chiếu và các công việc liên quan khác để đảm bảo tư cách lao động và cư trú hợp pháp của bên B; hỗ trợ bên B làm thủ tục thụ hưởng các quyền lợi bảo hiểm y tế, bảo hiểm rủi ro khi bên B bị ốm, bị tai nạn và các phát sinh ngoài ý muốn khác; phối hợp để bên B thực hiện việc khai báo và nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế thu nhập Đài Loan.

11、依據越南法律規定，越南人之護照為國家財產，如乙方發生在外非法居住或死亡等情事而甲方於當時持有乙方之護照時，甲方應將乙方之護照寄至駐臺北越南經濟文化辦事處（地址︰臺北市中山區松江路65號3樓；電話︰02-25043477）。

 Theo quy định của pháp luật của Việt Nam, hộ chiếu của công dân Việt Nam là tài sản quốc gia. Do vậy, trường hợp bên B bỏ hợp đồng ra ngoài cư trú bất hợp pháp hoặc bị chết và bên A đang giữ hộ chiếu của bên B thì bên A phải gửi hộ chiếu này tới Văn phòng Kinh tế - Văn hoá Việt Nam tại Đài Bắc (Địa chỉ: Tầng 3, số 65, đường Tùng Giang, khu Trung Sơn, thành phố Đài Bắc, Đài Loan; Điện thoại: 02-25043477).

**第五條︰乙方之義務**

**Điều 5. Nghĩa vụ của bên B**

契約履行過程中，乙方有以下義務︰

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B có nghĩa vụ sau:

1、執行之工作內容Thực hiện công việc:

□家庭看護工作：在甲方家庭從事身心障礙者或病患日常生活照顧等相關事務工作，雙方若有具體約定日常工作明細表時，得依該明細表之内容執行，但不得逾越許可工作範圍。

Chăm sóc người bệnh tại gia đình: làm các công việc liên quan đến chăm sóc, phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người bệnh, người tàn tật của gia đình bên A. Công việc cụ thể hàng ngày có thể được lập theo bảng công việc do hai bên thoả thuận. Bên B có trách nhiệm thực hiện theo bảng công việc đó, nhưng không vượt quá phạm vi công việc trong giấy phép.

□家庭幫傭工作：在甲方家庭從事房舍清理，食物烹調，家庭成員起居照料或其他與家事服務有關之工作，雙方若有具體約定日常工作明細表，得依該明細表之内容執行，但不得逾越許可工作範圍。

Giúp việc gia đình: làm công việc lau dọn vệ sinh nhà cửa, nấu nướng, chăm sóc ăn ở, sinh hoạt hàng ngày của các thành viên trong gia đình và các công việc phục vụ khác trong gia đình bên A. Công việc cụ thể hàng ngày có thể được lập theo bảng công việc do hai bên thoả thuận. Bên B có trách nhiệm thực hiện theo bảng công việc đó, nhưng không vượt quá phạm vi công việc trong giấy phép.

2、乙方應保持良好態度，妥善維護自己及甲方家庭各成員之安全，如因私事需臨時外出應事先告知甲方。

Có thái độ tốt, giữ gìn sự an toàn của bản thân và các thành viên trong gia đình bên A, khi có việc riêng cần đi ra ngoài, cần thông báo xin phép bên A trước.

3、依本契約第六條規定負擔各項費用。

Nộp đầy đủ các chi phí theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này.

4、遵守中華民國之法令以及本契約之內容。

Thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này và tuân thủ pháp luật của Đài Loan.

**第六條：乙方依中華民國法令應負擔之費用**

**Điều 6. Các khoản tiền bên B phải chi trả theo quy định của pháp luật Đài Loan**

1、全民健康保險費：新臺幣元/月

Tiền bảo hiểm y tế: ......... Đài tệ/tháng

2、定期體檢費:新臺幣 元/次（依醫院實際之收費計算）。乙方於入境工作後第一個月、第六個月、第十八個月及第卅個月之定期體檢費用由乙方自行繳納。

Tiền kiểm tra sức khoẻ định kỳ: ....... Đài tệ/lần (theo mức phí bệnh viện quy định). Bên B tự nộp khi kiểm tra sức khỏe định kỳ vào các tháng thứ nhất, tháng thứ 6, tháng thứ 18, tháng thứ 30 của thời gian làm việc theo hợp đồng.

3、辦理居留證費用：新臺幣 元 /年，由乙方支付。

Tiền làm thẻ cư trú: ...... Đài tệ/năm, do bên B tự chi trả.

4、所得稅 Thuế thu nhập

依中華民國所得稅法，税額計算及申報繳納方式如下：

Mức thuế thu nhập phải nộp và phương thức khai báo thuế thực hiện theo quy định Luật thuế thu nhập Đài Loan, cụ thể như sau:

4.1稅額計算方式：

乙方於同一課税年度內(01/01-31/12)在中華民國境內居留合計未滿183日，每月薪資給付總額超過行政院核定每月基本工資之1.5倍者，每月所得税應繳納金額為**「**總所得 × 18%**」**；每月薪資給付總額在行政院核定每月基本工資之1.5倍以下者，每月所得税應繳納金額為**「**總所得× 6%**」**。

乙方同一課税年度(01/01-31/12)在中華民國境內居留合計滿183日者，每年所得税應納稅額為: **「**（總所得－免税額－標準扣除額－薪資所得特別扣除額）× 5%**」**。

Công thức tính thuế thu nhập:

Trong một niên độ thuế (từ 01/01 đến 31/12) nếu bên B cư trú tại Đài Loan chưa đủ 183 ngày và tổng thu nhập mỗi tháng trên 1,5 lần mức lương cơ bản do Viện hành chính quy định thì mức thuế thu nhập mỗi tháng phải nộp là 18% thu nhập; nếu tổng thu nhập từ 1,5 lần mức lương cơ bản do Viện hành chính quy định trở xuống thì mức thuế thu nhập mỗi tháng phải nộp là 6% thu nhập. Trong một niên độ thuế (từ 01/01 đến 31/12) nếu bên B cư trú tại Đài Loan từ đủ 183 ngày trở lên thì mức thuế phải nộp được tính như sau: Mức thuế phải nộp của năm = [Tổng thu nhập năm - Mức miễn trừ thuế - Mức khấu trừ tiêu chuẩn - Mức khấu trừ đặc biệt thu nhập lương] x 5%.

4.2申報及繳納方式：上述稅款得由乙方自行或報經稽徵機關核准委託在中華民國境內居住之個人或有固定營業場所之營利事業為代理人,於課税年度之次年5月申報繳納,惟如於課稅年度之次年5月1日前離境者,應於離境前申報繳納,甲方不得自薪資中預扣任何所得税款。

Phương thức báo thuế, nộp thuế thu nhập:

Bên B có thể tự mình hoặc thông qua đại diện được cơ quan thuế cho phép nhận uỷ quyền là cá nhân cư trú tại Đài Loan hoặc là doanh nghiệp có nơi kinh doanh cố định tại Đài Loan, thực hiện việc khai báo và nộp thuế thu nhập cả năm vào tháng 5 năm liền kề sau đó. Tuy nhiên, nếu bên B xuất cảnh trước ngày 01 tháng 5 của năm sau năm khai báo thuế thì trước khi xuất cảnh phải khai báo nộp thuế. Bên A không được phép tạm khấu trừ tiền thuế thu nhập từ tiền lương hàng tháng của bên B.

（上述稅額計算及申報繳納方式如遇中華民國法令變更致有不同時，應以變更後之法令為準）

(Mức thuế phải nộp và phương thức báo thuế, nộp thuế nêu trên căn cứ theo điều chỉnh của pháp luật Đài Loan thực hiện)

**第七條：來臺及返國之來回機票**

**Điều 7. Vé máy bay sang Đài Loan làm việc và về Việt Nam sau khi chấm dứt hợp đồng**

1、乙方來臺灣工作之機票費用由 支付。

Chi phí vé máy bay đi sang Đài Loan làm việc của bên B do bên ...... chi trả.

2、契約期滿終止後返回越南之機票費由 支付。

Chi phí vé máy bay về Việt Nam sau khi hết hạn hợp đồng của bên B do bên ...... chi trả.

**第八條: 特别休假**

**Điều 8. Nghỉ phép**

1、特別休假

Nghỉ phép

1.1、乙方在同一雇主或事業單位，繼續工作滿一定期間者，應依下列規定給予特別休假：

Bên B làm việc liên tục đủ một thời gian nhất định cho bên A thì phải được hưởng những ngày nghỉ phép theo quy định như sau:

a)六個月以上一年未滿者，三日。

 Làm việc trên 06 tháng, nhưng dưới 1 năm, được hưởng 3 ngày nghỉ phép.

b)一年以上二年未滿者，七日。

 Làm việc trên 1 năm, nhưng dưới 2 năm, được hưởng 7 ngày nghỉ phép.

c)二年以上三年未滿者，十日。

 Làm việc trên 2 năm, nhưng dưới 3 năm, được hưởng 10 ngày nghỉ phép.

d)三年以上五年未滿者，每年十四日。

 Làm việc trên 3 năm, nhưng dưới 5 năm, mỗi năm được hưởng 14 ngày nghỉ phép.

e)五年以上十年未滿者，每年十五日。

 Làm việc trên 5 năm , nhưng dưới 10 năm, mỗi năm được hưởng 15 ngày nghỉ phép.

f)十年以上者，每一年加給一日，加至三十日為止

 Làm việc trên 10 năm trở lên được cộng thêm cho mỗi năm 1 ngày nghỉ phép, tổng cộng tối đa đến 30 ngày nghỉ phép.

1.2、 特别休假日期由乙方排定之，但甲方基於企業經營上之急迫需求或乙方因個人因素，得與他方協商調整。甲方應於乙方符合本條2.1款所定之特別休假條件時，告知乙方依本條本款規定排定特別休假。

Thời điểm nghỉ phép do bên B lựa chọn, nhưng nếu do nhu cầu cấp thiết trong hoạt động kinh doanh của bên A hoặc do nhân tố cá nhân của bên B, hai bên có thể thoả thuận với nhau để điều chỉnh. Bên A phải thông báo cho bên B khi bên B đủ điều kiện nghỉ phép được quy định tại khoản 1.1 điều này để bên B sắp xếp thời gian nghỉ phép.

1.3 乙方特別休假期間甲方應正常給付薪資，因年度終結或契約終止而未休之日數，甲方應發給工資。但年度終結未休之日數，經甲乙雙方協商遞延至次一年度實施者，於次一年度終結或契約終止仍未休之日數，甲方應發給工資。甲方應將乙方每年特別休假之期日及未休之日數所發給之工資數額記載於乙方之工資清冊，並每年定期將其內容以書面通知乙方。

Bên B nghỉ phép được hưởng lương như ngày đi làm bình thường, nếu hết năm hoặc kết thúc hợp đồng mà bên B vẫn chưa nghỉ hết phép, bên A phải trả lương cho bên B những ngày phép bên B chưa nghỉ. Tuy nhiên, bên A, bên B có thể thỏa thuận chuyển những ngày phép chưa nghỉ sang năm kế tiếp, kết thúc năm kế tiếp hoặc chấm dứt hợp đồng lao động mà bên B vẫn chưa nghỉ hết số ngày phép được nghỉ thì bên A phải trả lương cho bên B những ngày phép chưa nghỉ.

Bên A phải ghi rõ số tiền lương bên B được hưởng trong những ngày nghỉ phép và ngày chưa nghỉ phép vào bảng lương của bên B, hàng năm định kỳ thông báo bằng văn bản nội dung trên cho bên B.

2、乙方於聘雇許可期間，得請假返國，甲方應予同意。

Trong thời gian bên B làm việc theo giấy phép tuyển dụng, được phép xin nghỉ phép về nước, bên A phải đồng ý.

**第九條：生病請假，醫療照顧及死亡處理**

**Điều 9. Nghỉ ốm, chăm sóc y tế và xử lý tử vong**

1、乙方每年因生病得有權請普通病假未超過三十日/年者，請病假日之工資折半發給 (50%)，但如乙方生病由甲方或甲方家屬所致之原因不在此限，甲方應發給全額工資 (100%)。

Bên B được nghỉ làm việc và được hưởng 50% tiền lương cho ngày nghỉ ốm do bị bệnh hoặc bị ốm thông thường tối đa 30 ngày/năm. Nếu bên B bị ốm, bị bệnh do nguyên nhân từ bên A hoặc người nhà bên A thì phải trả 100% tiền lương cho bên B trong thời gian nghỉ chữa trị.

2、乙方傷病假期間，甲方應協助乙方享有依中華民國全民健康保險規定之醫療照護，並給予適當之休息時間，但乙方應配合遵守專業醫師之醫囑及療程。

Trong thời gian bên B bị ốm, bên A phải phối hợp và tạo điều kiện cho bên B được chăm sóc y tế và có thời gian nghỉ ngơi hợp lý. Bên B phải chấp nhận sự chăm sóc y tế theo chỉ định của bác sỹ.

3、乙方依本條第一項規定之請傷病假超過六十日，甲方得請求乙方終止契約並另行協商乙方返國之費用，不適用本契約第七條第2項之規定。但因職業災害、甲方或甲方家屬之故意或過失所導致之傷病不在此限。

Nếu bên B bị ốm mà không phải do tai nạn nghề nghiệp hoặc do bị lây nhiễm bệnh từ bên A hoặc người nhà bên A như tại khoản 1 Điều này và phải nghỉ chữa bệnh quá 60 ngày/năm, bên A có thể đề nghị bên B về việc chấm dứt hợp đồng trước hạn. Hai bên có thể thoả thuận lại về chi phí đưa bên B về nước mà không cần căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng này.

4、聘僱期間如乙方因重傷或死亡需返回越南時，甲方應協助處理相關事宜，包含通知相關政府機關、必要時協助安排乙方家屬來臺處理善後事宜及返國、協助乙方返國或將遺骨遺物運送返國、協助乙方取得保險理賠或勞工保險死亡給付等。

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu bên B bị trọng thương hoặc bị chết và cần được đưa về nước thì bên A có trách nhiệm thông báo cơ quan có thẩm quyền về sự việc trên; hỗ trợ thu xếp để người nhà bên B sang Đài Loan cùng giải quyết hậu sự (trường hợp bên B bị chết) nếu gia đình có yêu cầu; hỗ trợ việc đưa bên B hoặc di cốt của bên B và đồ dùng cá nhân của bên B về nước; hỗ trợ bên B hoặc gia đình bên B nhận được các khoản tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm trong quyền lợi hợp pháp của bên B.

**第十條：保險**

**Điều 10. Bảo hiểm**

契约期間内甲方應依法為乙方投保全民健康保險及其他法令規定之保險，保險費依中華民國法令規定繳納，乙方依法應負擔之保險費得自乙方薪資中扣除。

Trong thời gian thực hiện hợp đồng bên A phải làm thủ tục cho bên B tham gia bảo hiểm y tế và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Đài Loan. Mức tiền đóng bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật Đài Loan, tiền bảo hiểm mà bên B phải nộp được phép khấu trừ từ tiền lương hàng tháng của bên B.

**第十一條：提前終止契約**

**Điều 11. Chấm dứt hợp đồng trước hạn**

1、因下列可歸責於甲方之事由，乙方得不經預告提前終止契約:

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B có thể chấm dứt hợp đồng trước hạn với bên A do một trong những nguyên nhân dưới đây:

1.1甲方被取消聘僱資格。

Bên A bị mất tư cách thuê lao động nước ngoài.

1.2有證據足以證明甲方或甲方之家屬對乙方實施強暴、脅迫、虐待或有重大侮辱之行為者。

Có chứng cứ chứng minh bên A hoặc các thành viên trong gia đình bên A đã có các hành vi bạo lực, uy hiếp, ngược đãi hoặc xâm hại danh dự, nhân phẩm bên B.

1.3甲方不依本契約給付薪資。

Bên A không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền lương, tiền làm thêm cho bên B theo hợp đồng này.

1.4甲方令乙方至法定或約定以外的地方工作，或要求乙方從事許可以外之工作。

Bên A đưa bên B đến làm việc ở nơi không đúng theo giấy phép hoặc yêu cầu bên B làm công việc không đúng trong giấy phép.

1.5勞動或生活之安全及衛生條件不足致有危害乙方健康之虞，或工作環境中有傳染惡性傳染病之虞，經通知甲方改善而未於相當期間內改善。

Môi trường làm việc và sinh hoạt không vệ sinh, an toàn, ảnh hưởng đến sức khỏe của bên B, hoặc bên B phải làm việc trong môi trường có người bị mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, đã thông báo yêu cầu cải thiện nhưng bên A không thực hiện.

1.6甲方違反本契约或勞動法令致乙方之權益受損害，情節重大。

Bên A vi phạm hợp đồng này hoặc pháp luật liên quan gây tổn thất cho bên B.

乙方因前項事由終止契約，甲方應依中華民國法律同意並協助乙方辦理轉換雇主事宜，如乙方不願轉換雇主或已辦理轉出卻無新雇主接續聘僱，甲方應結清薪資並負擔乙方返國之費用使其出國，如有具體可證明之損害亦應賠償。

Khi bên B chấm dứt hợp đồng trước hạn vì một trong các lý do trên, bên A có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi chủ sử dụng cho bên B theo quy định của pháp luật Đài Loan. Nếu bên B không muốn chuyển sang chủ sử dụng mới làm việc hoặc bên B không có chủ sử dụng mới tiếp nhận thì bên A phải thanh toán cho bên B số tiền lương còn lại, chịu toàn bộ các chi phí đưa bên B về nước và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho bên B.

2、因下列可歸責於乙方之事由,甲方得不經預告提前終止契約:

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A có thể chấm dứt hợp đồng trước hạn với bên B do một trong những nguyên nhân dưới đây:

2.1乙方不服從甲方工作或生活管理上之指揮監督或不完成工作情節重大，其有符合臺灣法律規定之具體證據。

Bên B không phục tùng sự chỉ huy của bên A trong công việc hoặc không hoàn thành công việc mà bên A có những bằng chứng cụ thể phù hợp theo quy định của pháp luật Đài Loan.

2.2乙方拒絕定期體檢或入境後因可歸責於乙方之事由致檢查出罹患肺結核、性傳染病病毒等法定傳染病或吸食毒品，而依中華民國法律規定應遣送回國。

Bên B từ chối việc kiểm tra sức khoẻ định kỳ hoặc sau khi nhập cảnh bị phát hiện mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật Đài Loan phải về nước (như: lao phổi, lây nhiễm tình dục...) hoặc sử dụng chất gây nghiện ma tuý.

2.3乙方自行從事許可以外之工作。

Bên B tự ý làm việc cho chủ thuê khác hoặc làm thêm ở bên ngoài.

2.4乙方無正當理由連續曠工三日以上或在一個月內曠工累計達六日以上。

Bên B bỏ làm việc liên tục 3 ngày trở lên không có lý do chính đáng, hoặc một tháng có 6 ngày trở lên bỏ làm việc không xin phép.

2.5乙方違反本契約或中華民國法律，情節重大。

Bên B vi phạm hợp đồng này hoặc vi phạm pháp luật của Đài Loan với tình tiết nghiêm trọng.

2.6有證據足以證明乙方對甲方、甲方之家屬、代理人或其他共同工作之員工實施強暴、脅迫、虐待或有重大侮辱之行為，或故意破壞其財物或名譽情節重大。

Có chứng cứ chứng minh bên B có hành vi bạo lực, uy hiếp, ngược đãi, xâm hại danh dự, nhân phẩm với bên A, các thành viên trong gia đình bên A, người đại diện của bên A hay với các đồng nghiệp khác; hoặc cố ý phá hoại tài sản hoặc làm tổn hại danh dự của bên A, các thành viên trong gia đình bên A, người đại diện của bên A hay của các đồng nghiệp khác.

甲方因前項事由終止契約，乙方應自行負擔返國之所有費用。

Khi bên A chấm dứt hợp đồng trước hạn vì một trong các lý do nêu trên, bên B phải tự chịu mọi chi phí về nước.

**第十二條:不可抗力及意外狀況**

**Điều 12. Trường hợp bất khả kháng**

如發生天然災害、暴動、戰爭等不可抗力之事件，甲方應安排乙方至安全地點，或負擔一切費用安排乙方返國。如因上述原因無法安排乙方返國時，甲方應安置乙方於安全地點至可使乙方安全返國為止。

Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bạo động, chiến tranh..., bên A phải bố trí đưa bên B đến nơi an toàn hoặc chịu mọi chi phí để đưa bên B về nước. Trường hợp cũng vì lý do trên không thể đưa bên B về nước thì bên A có trách nhiệm đảm bảo cuộc sống an toàn cho bên B cho đến khi có thể đưa bên B về nước an toàn.

**第十三條:爭議處理**

**Điều 13. Giải quyết tranh chấp**

1、本契約未約定之者，依相關法令、習慣、誠實信用原則及平等互惠原則定之。本契約內容與越南主管部門驗證之外國人入國工作費用及工資切結書有不同約定時，以較有利於乙方之約定為準。

Khi phát sinh các vấn đề chưa nêu trong hợp đồng này thì giải quyết theo quy định của pháp luật liên quan và tập quán, trên nguyên tắc chân thành, bình đẳng và xây dựng. Trường hợp nội dung của hợp đồng này khác với Bản cam kết về lương và chi phí của lao động trước khi sang Đài Loan làm việc đã được cơ quan chủ quản phía Việt Nam xác nhận thì thực hiện theo nội dung có lợi hơn với bên B.

2、契約發生爭議時，雙方同意依中華民國相關法令或仲裁法規定處理，並依中華民國法律定其管轄法院。雙方應秉持最大誠信解決爭議，否則應對他方之損害負賠償責任**。**

Khi phát sinh tranh chấp từ hợp đồng này, hai bên đồng ý giải quyết theo pháp luật có liên quan của Đài Loan hoặc Luật Trọng tài, và việc giải quyết thông qua toà án thực hiện theo quy định của pháp luật Đài Loan. Khi phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết trên tinh thần trung thực, nếu không sẽ phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho bên kia.

*本契約為中、越文對照，正本一式二份由雙方各執，若文字之解釋有歧異時，以中文為準。*

*Hợp đồng này được lập thành 2 bản chính bằng hai ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt. Bên A, bên B mỗi bên giữ một bản. Nếu có sự khác nhau về giải thích thì chọn nội dung tiếng Trung làm chuẩn./.*

|  |  |
| --- | --- |
| **甲方(雇主) 簽名及蓋章**Bên A(ký tên và đóng dấu) | **乙方(勞工)簽名**Bên B (ký và ghi rõ họ tên) |